

Bản án số: 339/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 12 – 2025.
V/v Tranh chấp xin ly hôn
và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Ông Nguyễn Văn Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang không tham gia.

Ngày 17 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 135/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn P, sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ sau sắp xếp: Ấp K, xã B, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thùy T, sinh năm: 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ sau sắp xếp: Ấp K, xã B, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn anh Lê Văn P trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thùy T tìm hiểu, yêu thương và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh An Giang) ngày 19/4/2006.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc và có hai con chung tên Lê Nguyễn Đăng C, sinh ngày 10/01/2006 và Lê Nguyễn Thùy D, sinh ngày 27/8/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không tin tưởng nhau nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Do đó, anh chị đã ly thân hơn 06 năm nay. Cho nên, anh P yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với cô Nguyễn Thùy T.
- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Lê Nguyễn Đăng C, sinh ngày 10/01/2006 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với con chung chưa thành niên Lê Nguyễn Thùy D, sinh ngày 27/8/2011 đang sống chung với chị T nên anh đồng ý giao cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Anh cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Dương thành N.
- Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Chị Nguyễn Thùy T trình bày ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị T có ý kiến:

Chị thống nhất với trình bày của anh P về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung. Chị thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng có ly thân. Anh P thường xuyên đi làm, lâu lâu mới về thăm nhà, sau đó anh lại đi làm. Tuy nhiên, chị còn thương chồng nên mong muốn gia đình đoàn tụ. Nay anh P yêu cầu ly hôn thì chị có ý kiến:

- Về hôn nhân: Chị không đồng ý ly hôn với anh P.
- Về con chung: Giả sử theo quy định pháp luật Tòa án buộc phải cho ly hôn thì chị yêu cầu được nuôi con chưa thành niên Lê Nguyễn Thùy D và yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con thành niên.
- Về tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Anh Lê Văn P giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với chị T. Anh P đồng ý giao con chung chưa thành niên Lê Nguyễn Thùy D cho chị T nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày Tòa án tuyên án và cấp dưỡng hàng tháng tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị T có ý kiến, chị không đồng ý ly hôn với anh P, vì chị còn thương chồng, chị mong muốn gia đình đoàn tụ. Nếu theo quy định pháp luật, thì chị yêu cầu được nuôi con chưa thành niên tên Lê Nguyễn Thùy D và yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con thành niên.

Đồng thời, chị T thống nhất với ý kiến của anh P về quan hệ chia tài sản, nợ chung là vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn P thì quan hệ pháp luật được xác định là: *“Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con”* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn chị Nguyễn Thùy T có địa chỉ cư trú tại xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang) nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

[2]. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thùy T đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, Quyền số I/2006 ngày 19/4/2006 nên căn cứ vào các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thùy T là hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn P, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của anh P cho rằng, anh với chị T không còn tình cảm, không yêu thương, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên đã ly thân với nhau; mặc dù, anh chị đã được gia đình hai bên hàn gắn nhưng không được. Trong khi đó, chị T cũng thừa nhận trong hôn nhân vợ chồng cũng có mâu thuẫn và hiện nay anh chị đã ly thân, anh P thường xuyên đi làm, lâu lâu mới về thăm con, sau đó anh lại tiếp tục đi làm, vợ chồng không quan tâm nhau nhưng chị vẫn thương chồng, thương con nên không muốn ly hôn.

Xét thấy, anh P và chị T đều thừa nhận vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn khi chung sống và anh chị đã ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh P kiên quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với chị T.

Trong khi đó chị T cho rằng, chị còn yêu thương chồng, con nên chị mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để gia đình được đoàn tụ. Tuy nhiên, chị không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện, hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh P. Đồng thời, anh P cũng không đồng ý đoàn tụ với chị T. Bởi vì, theo anh P xác định, trước khi yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với chị T thì anh đã cố

gắng để gia đình đoàn tụ, hạnh phúc nhưng vợ chồng không thể đoàn tụ được, vợ chồng cự cãi nên hôn nhân áp lực, không hạnh phúc. Hơn nữa, anh P xác định: Từ việc mâu thuẫn giữa anh với chị T nên đã xảy ra sự hiểu lầm của con anh chị với anh và thực tế đã xảy ra xô xát nhau. Cho nên, nếu kéo dài cuộc hôn nhân này sau này còn nhiều mâu thuẫn, sự việc đáng tiếc xảy ra nên anh P kiên quyết ly hôn với chị T. Vì vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định, quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị T đã có sự mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng nên anh P kiên quyết không đoàn tụ với chị T. Cho nên, hôn nhân giữa anh P với chị T không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh P có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[3]. Về quan hệ con chung: Chị T với anh P có 02 con chung tên Lê Nguyễn Đăng C, sinh ngày 10/01/2006 và Lê Nguyễn Thùy D, sinh ngày 27/8/2011. Chị T yêu cầu được nuôi con chung chưa thành niên cháu D và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Dương thành N.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, anh P tự nguyện giao con chung tên Lê Nguyễn Thùy D, sinh ngày 27/8/2011 cho chị Nguyễn Thùy T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và anh P cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng. Thời điểm anh P cấp dưỡng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 17/12/2025), mỗi tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm: Anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thùy T thống nhất xác định: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét; Trường hợp, sau này anh P và chị T có tranh chấp phát sinh về chia tài sản chung, nợ chung thì anh P, chị T được quyền khởi kiện thành vụ kiện khác liên quan đến chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[5]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Văn P được ly hôn với chị Nguyễn Thùy T.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn P giao con chung tên Lê Nguyễn Thùy D, sinh ngày 27/8/2011 cho chị Nguyễn Thùy T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Dương thành N.

Con chung Lê Nguyễn Đăng C, sinh ngày 10/01/2006 đã thành niên, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Lê Văn P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản anh Lê Văn P thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn P về việc anh Lê Văn P sẽ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Lê Nguyễn Thùy D, sinh ngày 27/8/2011 với số tiền là 2.000.000 đồng/tháng (*bằng chữ: Hai triệu đồng*) cho đến khi cháu Lê Nguyễn Thùy D đã thành niên.

Thời điểm anh Lê Văn P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 17/12/2025), mỗi tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thùy T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh P không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền không thực hiện hoặc thực hiện không đủ theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian, số tiền chậm thi hành án.

4. Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Văn P và chị Nguyễn Thùy T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Lê Văn P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, tổng cộng anh P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 600.000 đồng nhưng được khấu trừ 600.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu*

trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà anh P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004024 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

6. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng THADS khu vực 4-An Giang
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh